

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

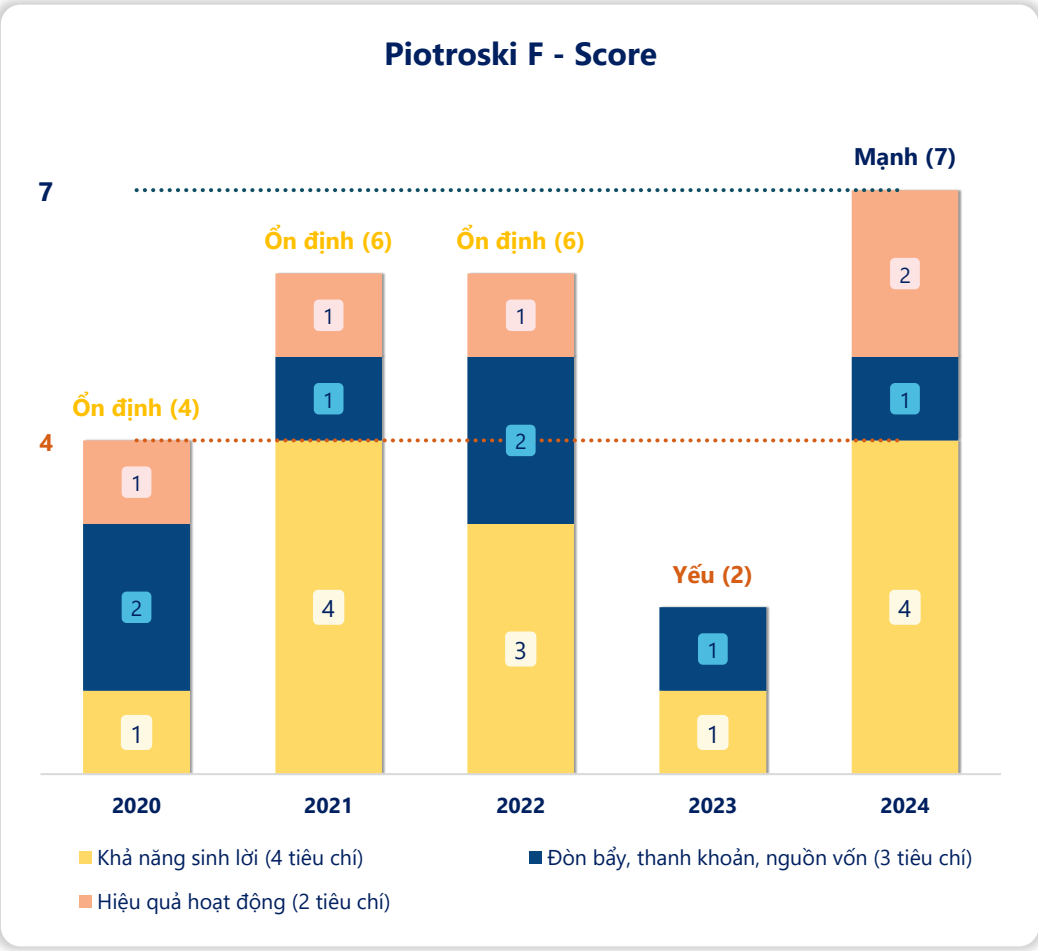
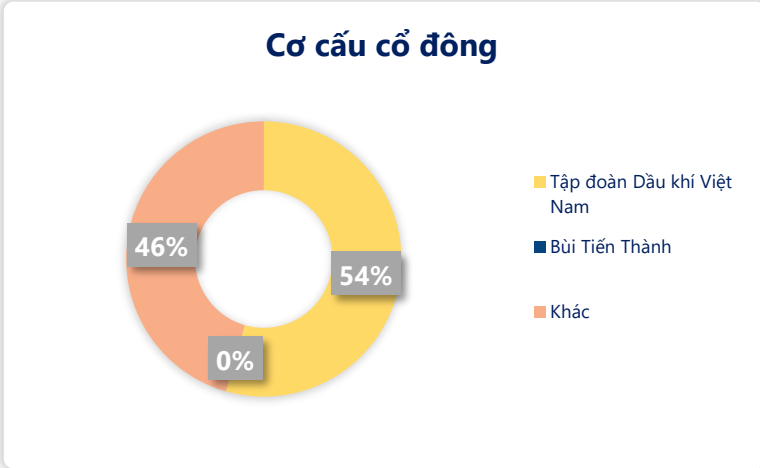
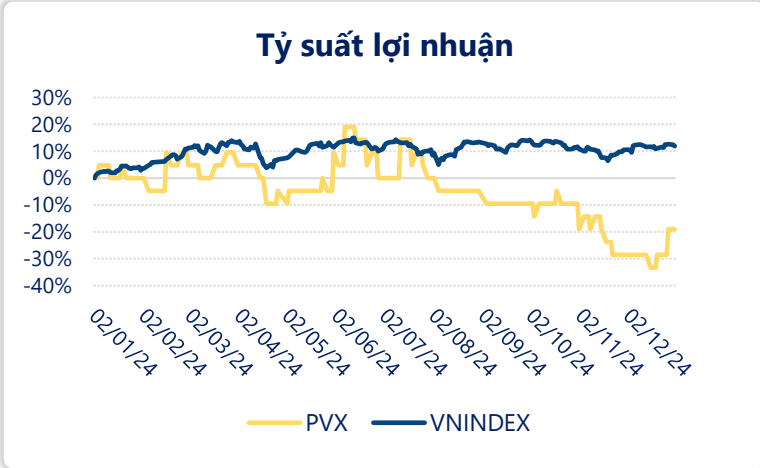
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	-10.5%	-19.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,196	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.00
	▲ 0.5%

LN sau thuế	2024
1.04	YoY
tỷ VNĐ	▲ 266
	▲ 100%

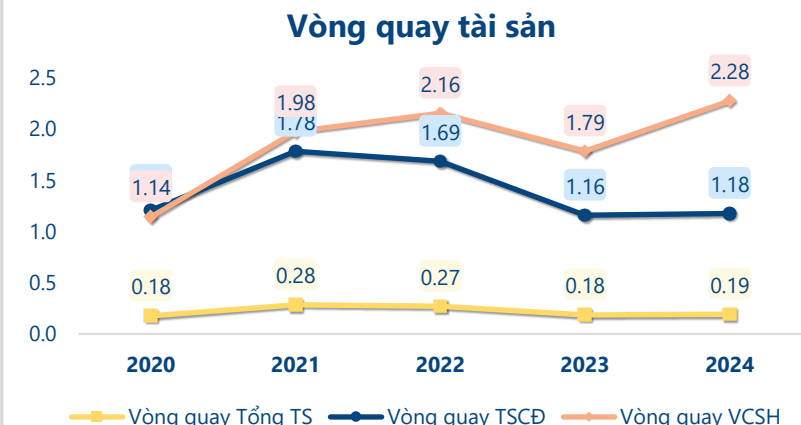
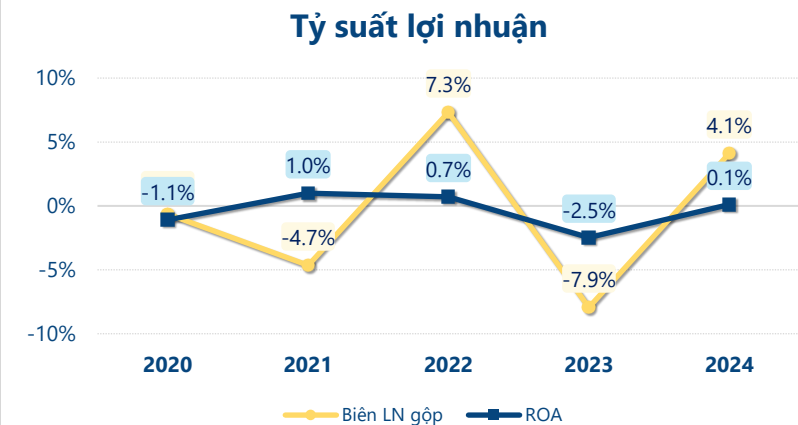
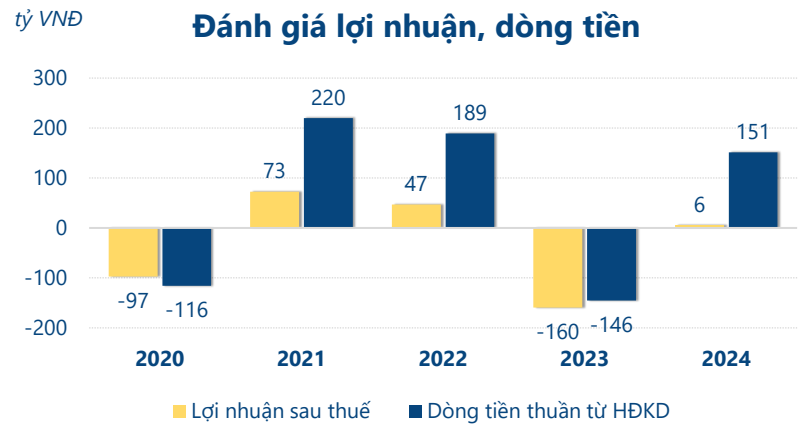


Năm **2024**, F-Score của **PVX** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

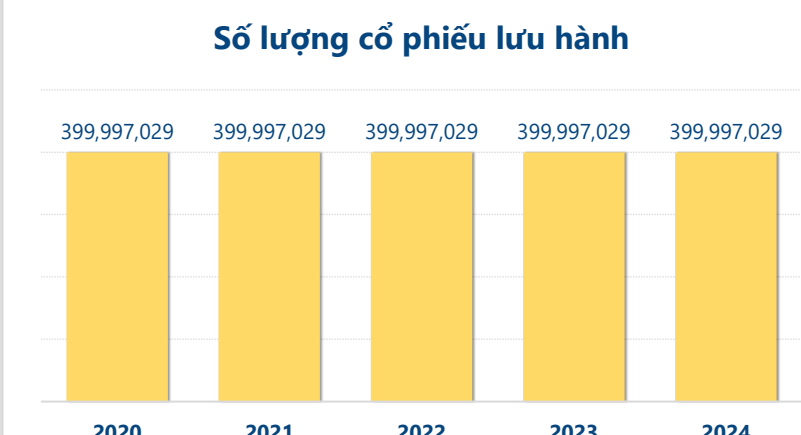
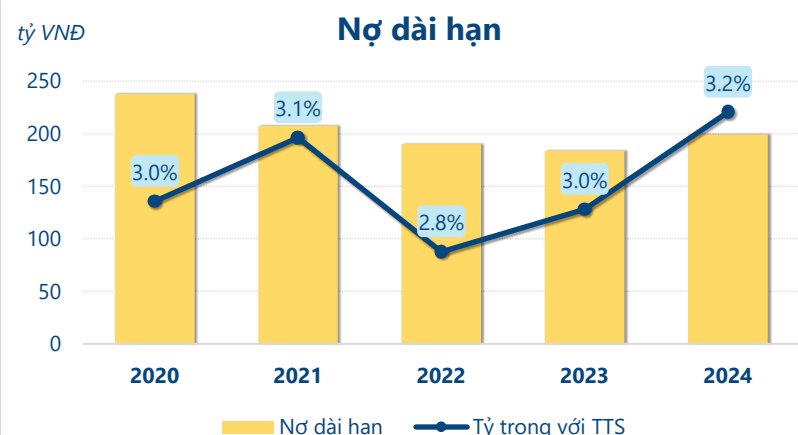
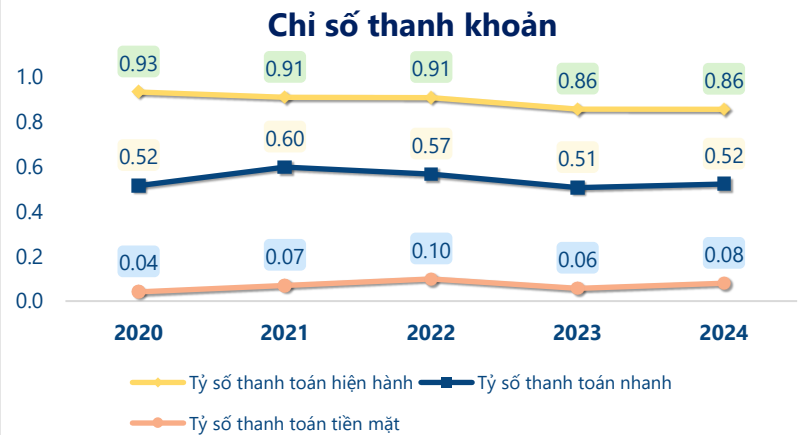
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,193	6,214	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	4,682	4,715	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	432	316	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256	311	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	2,018	2,011	0.4%
Hàng tồn kho	1,828	1,929	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	148	149	-0.8%
Tài sản dài hạn	1,511	1,498	0.8%
Phải thu dài hạn	28.7	31.7	-9.4%
Tài sản cố định	1,020	1,011	0.9%
Bất động sản đầu tư	85.5	78.0	9.7%
Tài sản dở dang	139	137	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.9	69.7	13.2%
Tài sản dài hạn khác	159	171	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,669	5,687	-0.3%
Nợ ngắn hạn	5,470	5,503	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	695	729	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,325	3,341	-0.5%
Nợ dài hạn	199	184	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	524	527	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	524	527	-0.5%
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,555	2,063	1,783	1,190	1,196
Giá vốn hàng bán	1,564	2,158	1,652	1,284	1,147
Lợi nhuận gộp	-9.83	-95.9	131	-94.4	49.2
Doanh thu HĐTC	53.2	181	30.6	41.6	42.8
Chi phí TC	32.1	59.5	59.0	71.1	64.3
Chi phí lãi vay	59.0	49.2	39.2	41.1	36.7
LN trong công ty LKLD	-0.94	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.16	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	182	17.9	94.2	126	73.0
LN thuần từ HĐKD	-172	19.9	7.45	-251	-48.3
Lợi nhuận khác	1.62	25.1	-4.75	-15.9	51.2
LN trước thuế	-170	45.1	2.70	-267	2.83
Lợi nhuận sau thuế	-167	43.2	2.93	-265	1.04
LNST của CĐ cty mẹ	-97.0	72.6	47.0	-160	5.98

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	220	189	-146	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	152	160	53.7	-16.4	9.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	366	282	390	562	316
Lưu chuyển tiền thuần	-98.2	107	176	-246	112
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.00	-3.50	0.00	4.28
Tiền cuối kỳ	268	390	562	316	432